

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-6-2024

Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thi Hữu Giàu;
2. Bà Đỗ Ngọc Ngân Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 70/2024/HNGD-ST ngày 29 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà [Nguyễn Thị Hồng T](#), sinh năm 1977; Địa chỉ: [Áp A, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) (Vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông [Trần Văn C](#), sinh năm 1979; Địa chỉ: [Áp A, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 15-02-2024, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà [Nguyễn Thị Hồng T](#) trình bày và yêu cầu: Bà và ông [Trần Văn C](#) cưới nhau năm 1998, đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An](#) ngày 12-8-2005; [C1](#) sống hạnh phúc đến đầu năm 2024 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau mất hạnh phúc. Bà và ông [C](#) còn sống chung nhà.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông [Trần Văn C](#);

Về nuôi con chung: Bà yêu cầu ông C trực tiếp nuôi 02 con chung tên Trần Nguyễn Phong Đ, sinh ngày 14-6-2010 và Trần Nguyễn Phong D, sinh ngày 20-12-2016 (đang sống chung với bà T và ông C); Bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng con chung tên Trần Kiều P, sinh ngày 18-3-1999 đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về chia nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Vụ án không hòa giải đoàn tụ được do bị đơn là ông Trần Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt;

- Ngày 20-5-2024, bà Nguyễn Thị Hồng T có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt;

- Bị đơn là ông Trần Văn C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Hồng T khởi kiện “Tranh chấp ly hôn” đối với ông Trần Văn C; Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

[3] Bị đơn là ông C được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Bà T và ông C chung sống có đăng ký kết hôn ngày 12-8-2005 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà T: Bà T cho rằng bà và ông C phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau mất hạnh phúc. Xét từ khi xảy ra mâu thuẫn cho đến nay, bà T và ông C không khắc phục được mâu thuẫn gia đình, bà T và ông C mỗi người vẫn tự lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau; ông C biết được việc bà T khởi kiện ly hôn nhưng vẫn không có ý

kiến, không có mặt tham gia hòa giải đoàn tụ và vắng mặt tại phiên tòa, ông C không có ý chí đoàn tụ. Xét mâu thuẫn giữa bà T và ông C đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận. Ông C không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét.

[6] Xét về nuôi con chung:

[6.1] Xét con chung tên Trần Kiều P, sinh ngày 18-3-1999 đã thành niên, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình nên ghi nhận.

[6.2] Xét 02 con chung tên Trần Nguyễn Phong Đ, sinh ngày 14-6-2010 và Trần Nguyễn Phong D, sinh ngày 20-12-2016 từ nhỏ sống chung với ông C, nay đều có nguyện vọng muốn sống với ông C, việc thay đổi môi trường sống, học tập, sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về tâm lý, sinh lý của con chung, bà T yêu cầu ông C trực tiếp nuôi 02 con chung là có căn cứ, phù hợp nguyện vọng của con chung, phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình nên chấp nhận. Ông C không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét.

[6.3] Xét 02 con chung tên Đ và D đang sống chung với bà T và ông C, nên bà T có nghĩa vụ giao 02 con chung tên Đ và D cho ông C trực tiếp nuôi khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

[6.4] Xét về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu không phải cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình nên ghi nhận. Ông C không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét.

[6.5] Bà T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông C được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về chia tài sản chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập. Ông C không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Về chia nợ chung: Bà T trình bày không có, nên không đề cập. Ông C không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét. Nếu xảy ra tranh chấp, các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định tại Điều 59 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình.

[9] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy:

Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà T đã nộp đủ án phí;

Ông C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 59, 60, 81 và 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng T được ly hôn với ông Trần Văn C.

2. Về nuôi con chung:

- Con chung tên Trần Kiều P, sinh ngày 18-3-1999 đã thành niên, không yêu cầu giải quyết.

- Ông Trần Văn C được trực tiếp nuôi 02 con chung tên Trần Nguyễn Phong Đ, sinh ngày 14-6-2010 và Trần Nguyễn Phong D, sinh ngày 20-12-2016 (đang sống chung với bà T và ông C). Bà Nguyễn Thị Hồng T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Bà Nguyễn Thị Hồng T có nghĩa vụ giao 02 con chung tên Trần Nguyễn Phong Đ và Trần Nguyễn Phong D cho ông C trực tiếp nuôi khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bà T được quyền tới lui thăm nom và chăm sóc con chung. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà T và ông C được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về chia nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004385 ngày 29-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, bà T đã nộp đủ án phí;

5. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã M (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương